

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG BÌNH
Bản án số: 22/2024/DS - PT
Ngày 11 tháng 4 năm 2024
V/v Tranh chấp quyền sử
dụng đất

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG BÌNH
Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nghĩa

Các Thẩm phán: Bà Từ Thị Hải Dương

Ông Trần Trung Thành

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Hương Giang –
Thẩm tra viên, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa:
Bà Nguyễn Thị Diệu Thuý - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Bình xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 02/2024/TLPT- DS ngày 08 tháng 01 năm 2024 về tranh chấp quyền sử dụng đất. Do Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS – ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá bị kháng cáo. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 54/2024/QĐ – PT ngày 28 tháng 02 năm 2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn H, sinh năm: 1955.

Địa chỉ: Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình; có mặt.

- Bị đơn:

1. Ông Hoàng Quyết T, sinh năm 1957;

2. Ông Hoàng Văn V, sinh năm 1963 (tên gọi khác: Hoàng Đức V theo Căn cước công dân số 044063000917).

Đại diện theo uỷ quyền của ông V1: bà Nguyễn Thị H1, sinh năm 1965

3. Ông Hoàng Văn L, sinh năm 1958

Đại diện theo uỷ quyền của ông L: Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm 1964

4. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông Lê Trung T1 (chết),
ông Lê Quang H2, sinh năm 1973

5. Ông Nguyễn Quang H3, sinh năm 1972

6. Ông Phạm Ngọc L2, sinh năm 1957;

7. Ông [Nguyễn Thăng L3](#), sinh năm 1975;
8. Bà [Phạm Thị T2](#), sinh năm 1952;
9. Ông [Nguyễn Đăng N](#), sinh năm 1953;
10. Bà [Hoàng Thị S](#), sinh năm 1953;
11. Bà [Nguyễn Thị H4](#), sinh năm 1953.

Đại diện theo uỷ quyền của bà H4: Bà [Lê Thị T3](#), sinh năm 1977

12. Bà [Nguyễn Thị G](#), sinh năm 1948;
13. Ông [Nguyễn Đức H5](#), sinh năm 1968 ;
14. Ông [Nguyễn Văn L4](#), sinh năm 1930.

Đại diện theo uỷ quyền của ông L4: Ông [Nguyễn Đức H5](#), sinh năm 1968

15. Bà [Phan Thị T4](#), sinh năm 1961

Đại diện theo uỷ quyền của bà T4: Ông [Nguyễn Hữu P](#), sinh năm 1957 (theo giấy uỷ quyền ngày 14/11/2023);

16. Ông [Nguyễn Á](#), sinh năm 1958.

Đại diện theo uỷ quyền của ông M: Bà [Trần Thị T5](#), sinh năm 1958 (theo giấy uỷ quyền ngày 08/11/2023);

17. Ông [Nguyễn Thanh L5](#), sinh năm 1956; có mặt

18. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [Trần Văn T6](#) (đã chết) + Bà [Đặng Thị Đ](#), sinh năm 1963; 19. Ông [Nguyễn V2](#), sinh năm 1966;

20. Ông [Nguyễn P1](#), sinh năm 1967

Đại diện theo uỷ quyền của ông P1: Ông [Nguyễn Đình P2](#), sinh năm 1963 (theo Giấy uỷ quyền ngày 20/11/2023);

21. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [Nguyễn Thúc P3](#) (đã chết), bà [Trần Thị Thái B](#), sinh năm 1986;

22. Bà [Hoàng Thị H6](#), sinh năm 1963;

23. Ông [Nguyễn Quang M1](#), sinh năm 1955

Đại diện theo uỷ quyền của ông M1: Bà [Hà Thị M2](#), sinh năm 1956 (theo giấy uỷ quyền ngày 19/8/2023);

24. Bà [Hoàng Thị D](#), sinh năm 1954;

25. Ông [Nguyễn Phúc T7](#), sinh năm 1940;

26. Ông [Trần Lý H7](#), sinh năm 1974;

27. Người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [Trần Đức L6](#) (đã chết) + anh [Trần Chí C](#), sinh năm 2003

Đại diện theo uỷ quyền của anh C: Ông [Nguyễn Quang H8](#), sinh năm 1970 (theo giấy uỷ quyền ngày 14/11/2023);

Các đồng bị đơn đều trú tại: [Thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình](#) (các đồng bị đơn có mặt tại phiên tòa).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà S, bà H4 và bà Gia: Ông [Hoàng Minh T8](#) – Trợ giúp viên, [Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q](#); có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông M2, bà D: Bà Lê Hoàng A – Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông L4 và bà T2: Ông Hoàng Khắc C1 – Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước tỉnh Q; có mặt.

- Người có nghĩa vụ liên quan: UBND huyện T, tỉnh Quảng Bình.

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Vũ Thành L7 - Phó Trưởngphòng Tài nguyên và Môi trường huyện T (theo giấyquyền ngày 28/6/2022); vắngmặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Người kháng cáo: Toàn bộ các bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nội dung Bản án sơ thẩm số 14/2023/DS – ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá, thì nội dung vụ án được tóm tắt như sau: Năm 1999 đến năm 2000 ông Nguyễn Văn H (viết tắt là nguyên đơn) nhận khoán nuôi tái tạo rừng mái ngoài núi Y, với diện tích 8,4ha đất rừng, theo chủ trương của Nhà nước thì người dân chỉ được trồng cây, không được phát đốt. Năm 2008, được chính quyền duyệt cho trồng cây keo và cây bạch đàn, nguyên đơn trả lại 3,31ha đất rừng cho thôn T, xã T, diện tích đất còn lại 5,1 ha nguyên đơn tiếp tục trồng cây bạch đàn. Ngày 31/12/2008 nguyên đơn được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt GCNQSDĐ) với diện tích 51.348m² thuộc thửa đất số 95, tờ bản đồ 48 xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình. Mục đích sử dụng là đất rừng sản xuất. Năm 2008, nguyên đơn làm hợp đồng với ông Trần Văn Q để nhận phát, trồng và mua bán cây cho đến kỳ thu hoạch. Từ năm 2000 đến năm 2022 nguyên đơn đã bán được 5 lứa cây bạch đàn (5 năm thu hoạch một lứa). Tháng 7/2016 nguyên đơn bán lứa bạch đàn thứ 4 còn lại khoảng 2.500m² rừng trồng chưa khai thác cây thì có một nhóm người ngăn cản không cho nguyên đơn khai thác, sau đó nguyên đơn đã báo cho UBND xã T làm việc, đo đạc và đã quyết định số cây của nguyên đơn và được bán số cây còn lại này vì nguyên đơn trồng cây đúng diện tích đất theo GCNQSDĐ được cấp năm 2008. Ngày 30/3/2021 nguyên đơn tiếp tục bán lứa bạch đàn thứ 5, sau khi khai thác được nửa diện tích đất thì một nhóm người sử dụng đất liền kề (gọi tắt là bị đơn) không cho khai thác và yêu cầu nguyên đơn đưa 3.000.000 đồng mới cho xe bạch đàn đã thu hoạch đi tiêu thụ (người nhận tiền là ông Hoàng Quyết T). Ngày 16/3/2022 ông Trần Văn Q mua số cây còn lại trên đất của nguyên đơn với giá 27.000.000đồng, khi ông Q vào khai thác được một xe trị giá khoảng 6.000.000đồng thì các bị đơn vào không cho đưa xe đi và chở gỗ về nhà để chia nhau dùng. Các bị đơn có 7 nhóm hộ gồm: Nhóm hộ Hoàng Quyết T, Hoàng Văn V (Hoàng Đức V3), Hoàng Văn L; nhóm hộ Nguyễn Thăng L3, Lê Quang H2, Phạm Ngọc L2, Phạm Thị T2; nhóm hộ Nguyễn Đăng N, Hoàng Thị S, Nguyễn Thị G; nhóm hộ Nguyễn Đức H5, Nguyễn Văn L4, Phan Thị T4, Nguyễn Ánh M3; nhóm hộ Nguyễn Thanh L5,

[Trần Văn T6](#) (đã chết), [Trần Lý H7](#); nhóm hộ [Nguyễn V2](#), [Nguyễn P1](#), [Nguyễn Thúc P3](#), [Hoàng Thị H6](#); nhóm hộ [Nguyễn Quang M1](#), [Hoàng Thị D](#), [Trần Đức L6](#) (đã chết) và [Nguyễn Phúc T7](#), đều trú tại [thôn T](#), [xã T](#). Để bảo vệ quyền lợi của mình nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất lấn chiếm khoảng 02ha tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T](#), [huyện T](#) và buộc các bị đơn phải trả lại 16.600.000 đồng (3.000.000 đồng do ông [Hoàng Quyết T](#) đã nhận ngày 30/3/2021, trả lại một xe gỗ trị giá 6.000.000 đồng và 7.600.000 đồng tiền công khai thác 02 ngày bị tổn thất do các nhóm hộ đồng bị đơn không cho khai thác).

Ông [Nguyễn V2](#), ông [Nguyễn Đình P2](#) (ông [P2](#) là người đại diện theo uỷ quyền của ông [Nguyễn P1](#)), bà [Phan Thị Thái B1](#) (bà [B1](#) là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [P3](#) đã chết) và bà [Hoàng Thị H6](#) (viết tắt là bị đơn 1) trình bày: Thửa đất số 58, tờ bản đồ số 48 [xã T](#) diện tích 2999m², loại đất rừng sản xuất; bị đơn 1 được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720463 ngày 31/12/2008 mang tên các hộ bị đơn 1, sau khi được giao đất bị đơn 1 đã trồng keo nay xảy ra việc nguyên đơn tranh chấp đất bị đơn 1 không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Ông [Lê Quang H2](#) (ông [H2](#) là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [Lê Trung T1](#) và bị đơn trong vụ án này), ông [Phạm Ngọc L2](#), bà [Phạm Thị T2](#), ông [Nguyễn Văn L8](#) (viết tắt là bị đơn 2) trình bày: Thửa đất số 66, tờ bản đồ số 48 [xã T](#), diện tích 3.329 m² là loại đất rừng sản xuất; bị đơn 2 được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720423 ngày 31/12/2008 mang tên các hộ bị đơn 2, sau khi được giao đất bị đơn 2 đã trồng keo nay xảy ra việc nguyên đơn tranh chấp đất bị đơn 2 không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Ông [Nguyễn Đăng N](#), bà [Hoàng Thị S](#), bà [Lê Thị T3](#) (bà [T3](#) là người đại diện theo uỷ quyền của bà [Nguyễn Thị H4](#)) và bà [Nguyễn Thị G](#) (viết tắt là bị đơn 3) trình bày: Thửa đất số 67, tờ bản đồ số 48 [xã T](#), diện tích 2.874 m² là đất rừng sản xuất; bị đơn 3 được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720423 ngày 31/12/2008 mang tên các hộ bị đơn 3, sau khi được giao đất bị đơn 3 đã trồng keo nay xảy ra việc nguyên đơn tranh chấp đất bị đơn 3 không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Bà [Hà Thị M2](#) (bà [M2](#) đại diện theo uỷ quyền của ông [Nguyễn Quang M1](#)), bà [Hoàng Thị D](#), ông [Trần Chí C2](#) (ông [C2](#) là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông [Trần Đức L6](#) đã chết) và ông [Nguyễn Phúc T7](#) (viết tắt là bị đơn 4) trình bày: Thửa đất số 69, tờ bản đồ số 48 [xã T](#), diện tích 2.858 m² là đất rừng sản xuất; bị đơn 4 được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720426 ngày 31/12/2008 mang tên các hộ bị đơn 4, sau khi được giao đất bị đơn 4 đã trồng keo nay xảy ra việc nguyên đơn tranh chấp đất bị đơn 4 không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Ông [Hoàng Quyết T](#), bà [Nguyễn Thị H1](#) (bà [H1](#) là người đại diện theo uỷ quyền của ông [Hoàng Đức V3](#)) và bà [Nguyễn Thị L1](#) (bà [L1](#) là người đại diện theo uỷ quyền của ông [Hoàng Văn L](#)), viết tắt là bị đơn 5 trình bày: Thửa đất số

70, tờ bản đồ số 48 [xã T](#), diện tích 2.527 m² là đất rừng sản xuất; bị đơn 5 được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720415 ngày 31/12/2008 mang tên các hộ bị đơn 5, sau khi được giao đất bị đơn 5 đã trồng keo nay xảy ra việc nguyên đơn tranh chấp đất bị đơn 5 không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Các ông bà [Nguyễn Đức H5](#), ông [Nguyễn Đức H5](#) (ông [H5](#) là người đại diện theo uỷ quyền của ông [Nguyễn Văn L4](#)), ông [Nguyễn Hữu P](#) (ông [P](#) là người đại diện theo uỷ quyền của bà [Phan Thị T4](#)) và ông [Nguyễn Ánh M3](#) (viết tắt là bị đơn 6) trình bày: Thửa đất số 71, tờ bản đồ số 48 [xã T](#), diện tích 3.720 m² là đất rừng sản xuất; bị đơn 6 được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720431 ngày 31/12/2008 mang tên các hộ bị đơn 6, sau khi được giao đất bị đơn 6 đã trồng keo nay xảy ra việc nguyên đơn tranh chấp đất bị đơn 6 không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Các ông bà [Nguyễn Thanh L5](#), bà [Đặng Thị Đ](#) (bà [Đ](#) là người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông [Trần Văn T6](#) đã chết) và ông [Trần Lý H7](#) (viết tắt là bị đơn 7) trình bày: Thửa đất số 72, tờ bản đồ số 48 [xã T](#), diện tích 3.702 m² là đất rừng sản xuất; bị đơn 7 được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720498 ngày 31/12/2008 mang tên các hộ bị đơn 7, sau khi được giao đất bị đơn 7 đã trồng keo nay xảy ra việc nguyên đơn tranh chấp đất bị đơn 7 không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS – ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá đã quyết định: Chấp nhận đơn khởi kiện của ông [Nguyễn Văn H](#) đối với các đồng bị đơn.

Buộc ông [Hoàng Quyết T](#), ông [Hoàng Văn V4](#); ông [Hoàng Văn L](#) phải trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) diện tích đất đã lấn chiếm là 1435m² tại thửa đất số 70, tờ bản đồ số 48 [xã T](#) (có chiều dài các cạnh thể hiện trong sơ đồ bản vẽ kèm theo từ điểm 36, 37, 38, 39).

Buộc ông [Lê Trung T1](#) (đã chết) người thừa kế là con trai [Lê Quang H2](#) (đồng thời là bị đơn); ông [Phạm Ngọc L2](#); ông [Nguyễn Thăng L3](#); bà [Phan Thị T2](#) phải trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) diện tích đất đã lấn chiếm là 2714m² tại thửa đất số 66, tờ bản đồ số 48 [xã T](#) (có chiều dài các cạnh thể hiện trong sơ đồ bản vẽ kèm theo từ điểm 42, 43, 44, 45).

Buộc ông [Nguyễn Đăng N](#); bà [Hoàng Thị S](#); bà [Nguyễn Thị H4](#); bà [Nguyễn Thị G](#) phải trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) diện tích đất đã lấn chiếm là 3489m² tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 48 [xã T](#) (có chiều dài các cạnh thể hiện trong sơ đồ bản vẽ kèm theo từ điểm 44, 45, 46, 47).

Buộc ông [Nguyễn Đức H5](#); ông [Nguyễn Văn L4](#); bà [Phan Thị T4](#); ông [Nguyễn Ánh M3](#) phải trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) diện tích đất đã lấn chiếm là 1466m² tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 48 [xã T](#) (có chiều dài các cạnh thể hiện trong sơ đồ bản vẽ kèm theo từ điểm 34, 35, 36, 37). Buộc ông [Nguyễn Thanh L5](#); ông [Trần Văn T6](#) (đã chết)- vợ là bà [Đặng Thị Đ](#); ông [Trần Lý H7](#) phải trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) diện tích đất đã lấn chiếm là 1490m² tại thửa đất số 72, tờ bản

đồ số 48 xã T (có chiều dài các cạnh thể hiện trong sơ đồ bản vẽ kèm theo từ điểm 2, 33, 34, 35). Buộc ông Nguyễn V2; ông Nguyễn P1; ông Nguyễn Thúc P3 (đã chết) - người đại diện bà Trần Thị Thái B (con ông Nguyễn Thúc P3); Bà Hoàng Thị H6 phải trả lại cho ông Nguyễn Văn H diện tích đất đã lấn chiếm là 1004m² tại thửa đất số 58, tờ bản đồ số 48 xã T (có chiều dài các cạnh thể hiện trong sơ đồ bản vẽ kèm theo từ điểm 48, 49, 50, 51).

Buộc ông Nguyễn Quang M1; bà Hoàng Thị D; ông Nguyễn Phúc T7; ông Trần Đức L6 (đã chết)- người thừa kế anh Trần Chí C2 (con ông Trần Đức L6, anh C2 ủy quyền cho ông Nguyễn Quang H8) phải trả lại cho ông Nguyễn Văn H diện tích đất đã lấn chiếm là 1068m² tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 48 xã T (có chiều dài các cạnh thể hiện trong sơ đồ bản vẽ kèm theo từ điểm 38, 39, 40, 41).

Xử giao cho ông Nguyễn Văn H9 được sở hữu, sử dụng toàn bộ số cây HYPERLINK "<https://trolyao.toaan.gov.vn/16%20/o%20B%E1%BA%A1ch>" Bạch tái sinh hiện có trên diện tích đất 12.666m² trị giá cây là 21.551.000đ (hai mươi một triệu năm trăm năm mươi một nghìn đồng) (theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 18/7/2023).

Ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn ông Nguyễn Văn H không yêu cầu bồi thường thiệt hại trong quá trình thu hoạch cây bạch đàn đối với các nhóm hộ bị đơn số tiền 16.600.000đ (mười sáu triệu sáu trăm nghìn đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng, án phí vụ kiện và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 04 tháng 12 năm 2023 tất cả các bị đơn kháng cáo yêu cầu huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm, không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện yêu cầu các bị đơn trả lại diện tích đất đã lấn chiếm; các bị đơn giữ nguyên đơn kháng cáo yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm và không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Bình tham gia phiên tòa phúc thẩm phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Tại giai đoạn xét xử phúc thẩm các đương sự và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của pháp luật về tố tụng dân sự.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm, buộc các bị đơn trả lại đất đã lấn chiếm cho nguyên đơn; sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng miễn toàn bộ án phí vụ kiện cho các bị đơn là người cao tuổi; các bị đơn không thuộc diện miễn án phí phải chịu án phí dân sự sơ thẩm và phúc thẩm theo quy định; buộc các bị đơn phải chịu chi phí tố tụng ở giai đoạn phúc thẩm. Sau khi xem xét nội dung kháng cáo, căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; kết quả tranh luận, ý kiến của Kiểm sát viên, nguyên đơn, bị đơn và người liên quan vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Ngày 24 tháng 11 năm 2023 Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá xét xử và ban hành Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2023/DS – ST. Ngày 04 tháng 12 năm 2023 tất cả các bị đơn làm đơn kháng cáo. Đơn kháng cáo của các bị đơn làm trong hạn luật định đúng quy định tại Điều 272 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên chấp nhận đơn kháng cáo của các bị đơn để xét xử phúc thẩm.

[2] Tại phiên toà vắng mặt người liên quan vụ án là UBND huyện Tuyên Hoá nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Toà án tiến hành xét xử theo quy định.

[3] Bản án sơ thẩm viết chưa đúng hướng dẫn tại Biêusố 52 kèm theo Nghị quyết số 01/2017/NQ – HĐTP ngày 13/01/2017 của Hội đồng Thẩm phán Toà án nhân dân tối cao, nên cần rút kinh nghiệm.

[4] Theo các tài liệu, chứng cứ do các biên giao nộp đã được thẩm tra lại tại phiên toà phúc thẩm thì từ năm 1999 đến năm 2000 nguyên đơn đã nhận khoanh nuôi tái tạo rừng mái ngoài [núi Y, thôn T, xã T](#), với diện tích 8,4 ha đất rừng; năm 2008 nguyên đơn làm đơn trả lại 3,31 ha, đơn của nguyên đơn được Trưởng thôn Tây [T5](#) và [UBND xã T](#) xác nhận. Diện tích đất nguyên đơn trả, sau đó được giao cho 10 nhóm hộ sử dụng, trong đó có 07 nhóm hộ là bị đơn trong vụ án này (bút lục số 65 và 66).

[5] Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nguyên đơn được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720457, với diện tích 51.348m² đất rừng sản xuất, tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (bút lục số 13).

[6] Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhóm hộ, gồm: Ông [Nguyễn Quang M1](#), bà [Hoàng Thi D](#), ông [Trần Đức L6](#) và ông [Nguyễn Đức T9](#) được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720436, với diện tích 2.858m² đất rừng sản xuất, tại thửa đất số 69, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (bút lục số 153).

[7] Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhóm hộ gồm: Ông [Nguyễn Đăng N](#), bà [Hoàng Thi S](#), bà [Nguyễn Thị H4](#) và bà [Nguyễn Thị G](#) được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720426, với diện tích 2.874m² đất rừng sản xuất, tại thửa đất số 67, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (bút lục số 155).

[8] Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhóm hộ gồm: Ông [Nguyễn V2](#), ông [Nguyễn P1](#), ông [Nguyễn Thúc P3](#) và bà [Hoàng Thi H10](#) được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720463, với diện tích 2.999m² đất rừng sản xuất, tại thửa đất số 58, Tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (bút lục số 160).

[9] Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhóm hộ gồm: Ông [Hoàng Quyết T](#), ông [Hoàng Văn V](#) và ông [Hoàng Văn L](#) được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720415, với diện tích 2.527m² đất rừng sản xuất tại thửa đất số 70, Tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (bút lục số 176).

[10] Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhóm hộ gồm: Ông [Nguyễn Thanh L5](#), ông [Trần Văn T6](#) và ông [Trần Lý H7](#) được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số

AO 720498, với diện tích 3.702m² đất rừng sản xuất, tại thửa đất số 72, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (bút lục số 165).

[11] Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhóm hộ gồm: Ông [Lê Trung T1](#), ông [Phạm Ngọc L2](#), bà [Phạm Thị T2](#), ông [Nguyễn Văn L8](#) và ông [Lê Quang H2](#) được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720423, với diện tích 51.348m² tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (bút lục số 171).

[12] Ngày 31 tháng 12 năm 2008 nhóm hộ gồm: Ông [Nguyễn Đức H5](#), ông [Nguyễn Văn L4](#), bà [Phan Thị T4](#) và ông [Nguyễn Ánh M3](#) được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ số AO 720428, với diện tích 2.656m² đất rừng sản xuất, tại thửa đất số 71, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (bút lục số 107).

[13] Xét kháng cáo của các bị đơn về yêu cầu đo đạc lại diện tích đất tranh chấp, yêu cầu huỷ bản án sơ thẩm và không chấp nhận việc khởi kiện của nguyên đơn thấy: Theo yêu cầu của các bị đơn, ngày 05/3/2024 Toà án nhân dân tỉnh Quảng Bình đã thành lập Hội đồng thẩm định tại chỗ thì kết quả đo đạc được xác định theo dẫn đạc của nhóm bị đơn 1 (ông [V2](#), ông [P1](#), bà [B](#) và bà [H6](#)), thì nhóm bị đơn này lần chiếm 1.150m² đất, tại các điểm 1, 4, 6 và 7 trên sơ đồ thẩm định của thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); nhóm bị đơn 2 (ông [L2](#), bà [T2](#), ông [L8](#) và ông [H2](#)) lần chiếm 2.024m² đất, tại các điểm 12, 15, 69 và 68 trên sơ đồ thẩm định của thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); nhóm bị đơn 3 (ông [N](#), bà [S](#), bà [H4](#) và bà Gia) dẫn đạc lần chiếm 1.114m² đất của nguyên đơn tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (các điểm 10, 12, 68 và 8 trên sơ đồ thẩm định); nhóm bị đơn 4 (ông [M3](#), bà [D](#), ông [C2](#) và ông [T9](#)) dẫn đạc lần chiếm 1.877m² đất của nguyên đơn tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (các điểm 18, 21, 71 và 70 trên sơ đồ thẩm định); nhóm bị đơn 5 (ông [T](#), ông [V4](#) và ông [L](#)) dẫn đạc lần chiếm 968m² đất của nguyên đơn tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (các điểm 21, 22, 72 và 71 trên sơ đồ thẩm định); nhóm bị đơn 6 (ông [H5](#), ông [L4](#), bà [T4](#) và ông [M3](#)) dẫn đạc lần chiếm 1.509m² đất của nguyên đơn tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (các điểm 22, 25, 73 và 72 trên sơ đồ thẩm định); nhóm bị đơn 7 (ông [L5](#), bà [Đ](#) và ông [H7](#)) dẫn đạc lần chiếm 3.293m² đất của nguyên đơn tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) (các điểm 25, 28, 31, 74 và 73 trên sơ đồ thẩm định).

[14] Như vậy, theo kết quả đo đạc lần 1 (tại cấp sơ thẩm) và đo đạc lần 2 (tại cấp phúc thẩm) liệu đo đạc có khác nhau, cụ thể: Nhóm bị đơn 1 dẫn đạc lần 1 lần chiếm 1.004m² đất của nguyên đơn, nhưng dẫn đạc lần hai lần chiếm 1.550m² đất (tăng 546m² đất); nhóm bị đơn 2 dẫn đạc lần 1 lần chiếm 2.714m² đất của nguyên đơn, nhưng dẫn đạc lần hai lần chiếm 2.024m² đất (giảm 690m² đất); nhóm bị đơn 3 dẫn đạc lần 1 lần chiếm 3.489m² đất của nguyên đơn, nhưng dẫn đạc lần hai lần chiếm 1.114m² đất (giảm 2.375m² đất); nhóm bị đơn 4 dẫn đạc lần 1 lần chiếm 1.068m² đất của nguyên đơn, nhưng dẫn đạc lần hai lần chiếm 1.877m² đất (tăng 809m² đất); nhóm bị đơn 5 dẫn đạc lần 1 lần chiếm 1.435m² đất của nguyên đơn, nhưng dẫn đạc lần hai lần chiếm 968m² đất (giảm 467m²

đất); nhóm bị đơn 6 dẫn đạc lần 1 lần chiếm 1.466m² đất của nguyên đơn, nhưng dẫn đạc lần hai lần chiếm 1.509m² đất (tăng 43m² đất); nhóm bị đơn 7 dẫn đạc lần 1 lần chiếm 1.490m² đất của nguyên đơn, nhưng dẫn đạc lần hai lần chiếm 3.293m² đất (tăng 1.803m² đất). [15] Giữa hai đợt đo đạc thì kết quả đo đạc giữa hai đợt diện tích khác nhau (có nhóm tăng diện tích, nhưng cũng có nhóm bị giảm diện tích) nguyên nhân của sự khác biệt về diện tích tranh chấp là do các bị đơn dẫn đạc diện tích lần chiếm không đồng nhất giữa lần đo đạc 1 và lần đo đạc hai dẫn đến diện tích khác nhau, không chính xác. Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn và các bị đơn nhất trí lấy kết quả đo đạc lần hai (tại cấp phúc thẩm) để giải quyết nên Hội đồng xét xử phúc thẩm sử dụng kết quả đo đạc lần hai để giải quyết.[16] Từ phân tích tại các mục trên thấy, diện tích đất rừng của các bị đơn được giao có nguồn gốc của nguyên đơn nhận chăm sóc rừng tái sinh từ năm 1999, đến năm 2008 nguyên đơn trả lại 3,31 ha đất rừng sản xuất (diện tích đất nguyên đơn trả được giao cho các bị đơn trong vụ án này). Mặt khác, sau khi nguyên đơn trả lại 3,31 ha đất rừng sản xuất thì diện tích đất còn lại của nguyên đơn và diện tích đất của các bị đơn đều được [UBND huyện T](#) cấp GCNQSDĐ lần đầu cùng thời gian; tại hồ sơ cấp GCNQSDĐ cho nguyên đơn và các bị đơn thể hiện đầy đủ đơn xin giao đất, biên bản xác nhận ranh giới thửa đất do đại diện các nhóm hộ ký tên, xác nhận ranh giới, mốc giới thửa đất theo đúng Trích lục địa chính mô tả trong GCNQSDĐ cấp cho nguyên đơn và các bị đơn.

[17] Căn cứ tờ bản đồ số 48 [xã T](#), GCNQSDĐ cấp cho nguyên đơn, các bị đơn và kết quả đo đạc đã có căn cứ để xác định các bị đơn trong vụ án đã lần chiếm đất của nguyên đơn, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn để buộc các bị đơn trả lại đất đã lần chiếm cho nguyên đơn là có căn cứ; trong vụ án này các bị đơn lần chiếm đất của nguyên đơn tại thửa đất đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); tuy nhiên quyết định của HYPERLINK "https://trolyao.toaan.gov.vn/28%20/o%20B%E1%BA%A3n" Bản án sơ thẩm lại tuyên buộc các bị đơn phải trả lại đất đã lần chiếm cho nguyên đơn tại thửa đất các bị đơn đã được cấp GCNQSDĐ tại tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#) là không đúng nên cần sửa Bản án sơ thẩm đúng với diện tích đất các bị đơn đã lần chiếm đất của nguyên đơn tại thửa đất đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#).

[18] Đối với cây trồng trên diện tích đất tranh chấp là cây bạch đàn, keo tái sinh, căn cứ trình bày của những người làm chứng và các chứng cứ do nguyên đơn và [UBND huyện T](#) giao nộp có cơ sở để xác định số cây tái sinh trên diện tích đất tranh chấp là của nguyên đơn; do đó các bị đơn kháng cáo về việc không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn và huỷ bản án sơ thẩm là không có căn cứ để chấp nhận.

[19] Quá trình giải quyết ở cấp sơ thẩm nguyên đơn tự nguyện rút yêu cầu các bị đơn bồi thường 16.600.000 đồng thiệt hại do thu hoạch cây, lẽ ra Tòa án cấp sơ thẩm phải căn cứ điểm c khoản 1 Điều 217 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 để đình chỉ giải quyết yêu cầu này, nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại quyết định

ghi nhận sự tự nguyện của nguyên đơn không yêu cầu khoản tiền bồi thường này là không đúng quy định cần rút kinh nghiệm.

[20] Quá trình thu thập chứng cứ tại cấp sơ thẩm nguyên đơn yêu cầu thẩm định, định giá chi phí hết 17.930.000 đồng, nguyên đơn tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng này, nội dung này không có kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét; tại cấp phúc thẩm các bị đơn yêu cầu thẩm định lại thừa đất chi phí hết 15.300.000 đồng, do kháng cáo của các bị đơn không được chấp nhận nên các bị đơn phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng này, theo đó mỗi bị đơn phải chịu 566.666.666 đồng (các bị đơn đã nộp đủ).

[20] Trong vụ án này nguyên đơn kiện 26 bị đơn lấn chiếm đất của nguyên đơn, do nguyên đơn khởi kiện được chấp nhận nên mỗi bị đơn phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, nhưng Toà án cấp sơ thẩm chỉ buộc các nhóm hộ chịu án phí là không đúng cần rút kinh nghiệm. Do đó, Toà án cấp phúc thẩm phải sửa lại án phí sơ thẩm theo hướng buộc các bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm, các bị đơn kháng cáo không được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; tuy nhiên, các ông [Hoàng Quyết T](#), ông [Hoàng Đức V3](#), ông [Hoàng Văn L](#), ông [Phạm Ngọc L2](#), bà [Phạm Thị T2](#), ông [Nguyễn Đăng N](#), bà [Hoàng Thị S](#), bà [Nguyễn Thị H4](#), bà [Nguyễn Thị G](#), ông [Nguyễn Văn L4](#), bà [Phan Thị T4](#), ông [Nguyễn Văn M4](#), ông [Nguyễn Thanh L5](#), bà [Đặng Thị Đ](#), bà [Hoàng Thị H6](#), ông [Nguyễn Quang M1](#), ông [Hoàng Phúc T10](#) và bà [Hoàng Thị D](#) là người cao tuổi có đơn xin miễn án phí nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm và án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 272, Điều 273, khoản 2 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố dân sự năm 2015; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14, khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý, sử dụng án phí và lệ phí Toà án, xử:

1. Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn ông [Hoàng Quyết T](#), ông [Hoàng Đức V3](#), ông [Hoàng Văn L](#), ông [Lê Quang H2](#), ông [Phạm Ngọc L2](#), ông [Nguyễn Thăng L3](#), bà [Phạm Thị T2](#), ông [Nguyễn Đăng N](#), bà [Hoàng Thị S](#), bà [Nguyễn Thị H4](#), bà [Nguyễn Thị G](#), ông [Nguyễn Đức H5](#), ông [Nguyễn Văn L4](#), bà [Phan Thị T4](#), ông [Nguyễn Ánh M3](#), ông [Nguyễn Thanh L5](#), bà [Đặng Thị Đ](#), ông [Trần Lý H7](#), ông [Nguyễn V2](#), ông [Nguyễn P1](#), bà [Trần Thị Thái B](#), bà [Hoàng Thị H6](#), ông [Nguyễn Quang M1](#), bà [Hoàng Thị D](#), ông [Hoàng Phúc T10](#) và ông [Trần Chí C2](#) đối với Bản án số 14/2023/DS – ST ngày 24 tháng 11 năm 2023 của Tòa án nhân dân huyện Tuyên Hoá, tỉnh Quảng Bình; yêu cầu cấp phúc thẩm huỷ Bản án sơ thẩm và không chấp nhận khởi kiện của nguyên đơn

2. Chấp nhận khởi kiện của ông [Nguyễn Văn H](#) về việc yêu cầu ông [Hoàng Quyết T](#), ông [Hoàng Đức V3](#), ông [Hoàng Văn L](#), ông [Lê Quang H2](#), ông [Phạm Ngọc L2](#), ông [Nguyễn Thăng L3](#), bà [Phạm Thị T2](#), ông [Nguyễn Đăng N](#), bà [Hoàng Thị S](#), bà [Nguyễn Thị H4](#), bà [Nguyễn Thị G](#), ông [Nguyễn Đức H5](#), ông [Nguyễn Văn L4](#), bà [Phan Thị T4](#), ông [Nguyễn Văn M4](#), ông [Nguyễn Thanh L5](#), bà [Đặng Thị Đ](#), ông [Trần Lý H7](#), ông [Nguyễn V2](#), ông [Nguyễn P1](#), bà [Trần Thị Thái B](#), bà [Hoàng Thị H6](#), ông [Nguyễn Quang M1](#), bà [Hoàng Thị D](#), ông [Hoàng Phúc T10](#) và ông [Trần Chí C2](#) trả lại diện tích đất đã lấn chiếm tại thửa đất thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T, tỉnh Quảng Bình](#).

3. Buộc ông [Nguyễn V2](#), bà [Nguyễn P1](#), bà [Trần Thị Thái B](#) (bà [B](#) là người đại diện tố tụng của ông [Nguyễn Thúc P3](#) đã chết) và bà [Hoàng Thị H11](#) trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) 1.150m² đất tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); diện tích đất trả cho ông [H](#) tại các điểm 1, 4, 6 và 7 trên sơ đồ thẩm định; trong đó: Từ điểm 1 đến điểm 4 dài 58,03 mét, từ điểm 4 đến 6 dài 22,44 mét, từ điểm 6 đến điểm 7 dài 60,24 mét. 4. Buộc ông [Lê Quang H2](#) (ông [H2](#) vừa bị đơn vừa là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [Lê Trung T11](#)), ông [Phạm Ngọc L2](#), bà [Phạm Thị T2](#), ông [N1](#) và ông [Lê Quang H2](#) trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) 2.024m² đất, tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); diện tích đất trả cho ông [H](#) tại các điểm 12, 15, 69 và 68 trên sơ đồ thẩm định, trong đó: Từ điểm 12 đến điểm 15 dài 22,21 mét; từ điểm 15 đến điểm 69 dài 87,84 mét; từ điểm 69 đến điểm 68 dài 43,64 mét và từ điểm 12 đến điểm 68 dài 66,99 mét. 5. Buộc ông [Nguyễn Đăng N](#), bà [Hoàng Thị S](#), bà [Nguyễn Thị H4](#) và [Nguyễn Thị G](#) trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) 1.114m² đất, tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); diện tích đất trả cho ông [H](#) tại các điểm 10, 12, 68 và 8 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 10 đến điểm 12 dài 16,28 mét; từ điểm 12 đến điểm 68 dài 87,84 mét; từ điểm 68 đến điểm 8 dài 24,50 mét và từ điểm 8 đến điểm 10 dài 57,04 mét.

6. Buộc ông [Nguyễn Quang M1](#), bà [Hoàng Thị D](#), ông [Trần Chí C2](#) (ông [C2](#) là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [Trần Đức L6](#)) và ông [Nguyễn Phú T12](#) trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) 1.877m² đất, tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); diện tích đất trả cho ông [H](#) tại các điểm 18, 21, 71 và 70 trên sơ đồ thẩm định; trong đó: Từ điểm 18 đến điểm 21 dài 25,3 mét; từ điểm 21 đến điểm 71 dài 94,07 mét; từ điểm 71 đến điểm 70 dài 25,38 mét và từ điểm 70 đến điểm 18 dài 95,98 mét.

7. Buộc ông [Hoàng Quyết T](#), ông [Hoàng Văn V](#) và ông [Hoàng Văn L](#) trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) 968m² đất, tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); diện tích đất trả cho ông [H](#) tại các điểm 21, 22, 72 và 71 trên sơ đồ thẩm định; trong đó: Từ điểm 21 đến điểm 22 dài 13,05 mét; từ điểm 22 đến điểm 72 dài 90,57 mét; từ điểm 72 đến điểm 71 dài 12,54 mét và từ điểm 71 đến điểm 21 dài 94,07 mét.

8. Buộc ông [Nguyễn Thanh L5](#), bà [Đặng Thị Đ1](#) (bà [Đ1](#) là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [Trần Văn T6](#)) và ông [Trần Lý H7](#) trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) 3.293m² đất, tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); diện tích đất trả cho ông [H](#) tại các điểm 25, 28, 31, 74 và 73 trên sơ đồ thẩm định; trong đó, từ điểm 25 đến điểm 28 dài 57,49 mét; từ điểm 28 đến điểm 31 dài 42,35 mét; từ điểm 31 đến điểm 74 dài 38,43 mét; từ điểm 74 đến điểm 73 dài 37,91 mét và từ điểm 73 đến điểm 25 dài 80,99 mét.

9. Buộc ông [Nguyễn Đức H5](#), ông [Nguyễn Văn L4](#), bà [Phan Thị T4](#) và ông [Nguyễn Anh M3](#) trả lại cho ông [Nguyễn Văn H](#) 1.509m² đất, tại thửa đất số 95, tờ bản đồ số 48 [xã T, huyện T](#); diện tích đất trả cho ông [H](#) tại các điểm 22, 25, 73 và 72 trên sơ đồ thẩm định; trong đó từ điểm 22 đến điểm 25 dài 20,50 mét; từ điểm 25 đến điểm 73 dài 80,99 mét; từ điểm 73 đến điểm 72 dài 21, 34 mét và từ điểm 22 đến điểm 72 dài 90,57 mét.

10. Đình chỉ xét xử của ông [Nguyễn Văn H](#) về việc yêu cầu các bị đơn phải bồi thường thiệt hại 16.600.000 đồng.

11. Ông [Nguyễn Văn H](#) được sở hữu toàn bộ các cây trồng trên diện tích 11.935m² các bị đơn đã lấn chiếm (Có sơ đồ thửa đất kèm theo bản án).

12. Các bị đơn [Hoàng Quyết T](#), ông [Hoàng Đức V3](#), ông [Hoàng Văn L](#), ông [Lê Quang H2](#) (ông [H2](#) phải chịu 2 lần chi phí tố tụng, do vừa là bị đơn vừa là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông [T1](#) đã chết), ông [Phạm Ngọc L2](#), ông [Nguyễn Thăng L3](#), bà [Phạm Thị T2](#), ông [Nguyễn Đăng N](#), bà [Hoàng Thị S](#), bà [Nguyễn Thị H4](#), bà [Nguyễn Thị G](#), ông [Nguyễn Đức H5](#), ông [Nguyễn Văn L4](#), bà [Phan Thị T4](#), ông [Nguyễn Văn M4](#), ông [Nguyễn Thanh L5](#), bà [Đặng Thị Đ](#), ông [Trần Lý H7](#), ông [Nguyễn V2](#), ông [Nguyễn P1](#), bà [Trần Thị Thái B](#), bà [Hoàng Thị H6](#), ông [Nguyễn Quang M1](#), bà [Hoàng Thị D](#), ông [Nguyễn Phúc T7](#) và ông [Trần Chí C2](#) mỗi người phải chịu 566.666.666 đồng đồng chi phí tố tụng (các bị đơn đã nộp đủ).

13. Các ông [Hoàng Quyết T](#), ông [Hoàng Đức V3](#), ông [Hoàng Văn L](#), ông [Phạm Ngọc L2](#), bà [Phạm Thị T2](#), ông [Nguyễn Đăng N](#), bà [Hoàng Thị S](#), bà [Nguyễn Thị H4](#), bà [Nguyễn Thị G](#), ông [Nguyễn Văn L4](#), bà [Phan Thị T4](#), ông [Nguyễn Văn M4](#), ông [Nguyễn Thanh L5](#), bà [Đặng Thị Đ](#), bà [Hoàng Thị H6](#), ông [Nguyễn Quang M1](#), ông [Hoàng Phúc T10](#) và bà [Hoàng Thị D](#) được miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm và án phí dân sự phúc thẩm; ông [Nguyễn Thanh L5](#) và bà [Đặng Thị Đ](#) được nhận lại mỗi người 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại biên số 0000006 ngày 15/12/2023 của Chi Cục hành án dân sự [huyện T](#); ông [Nguyễn Đăng N](#), bà [Hoàng Thị S](#) và bà [Nguyễn Thị H4](#) được nhận lại mỗi người 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000007 ngày 15/12/2023 của Chi Cục hành án dân sự [huyện T](#); ông [Nguyễn Quang M1](#) được nhận lại mỗi người 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (do bà [M1](#) nộp thay) tại biên số 0000004 ngày 15/12/2023 của Chi Cục hành án dân sự [huyện T](#); ông [Hoàng Quyết T](#), ông [Hoàng Đức V3](#) và ông [Hoàng Văn L](#) được nhận lại mỗi người 100.000

đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (bà [H12](#) nộp thay ông [V3](#), bà [L1](#) nộp thay ông [L](#)) tại biên số 0000002 ngày 15/12/2023 của Chi Cục hành án dân sự [huyện T](#); ông [Pham Ngọc L2](#) được nhận lại 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai số 0000003 ngày 15/12/2023 của Chi Cục Thi hành án dân sự [huyện T](#).

14. Các ông [Lê Quang H2](#), [Trần Thị Thanh B2](#), [Trần Chí C2](#), [Nguyễn Đức H5](#), ông [Trần Lý H7](#), ông [Nguyễn V2](#), ông [Nguyễn P1](#) và ông [Nguyễn Thăng L3](#) mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm; ông [Trần Lý H7](#) được trừ 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000006 ngày 15/12/2023 của Chi Cục hành án dân sự [huyện T](#), ông [H7](#) còn phải nộp 500.000 đồng án phí vụ kiện; ông [Trần Chí C2](#) được trừ 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000004 ngày 15/12/2023 của Chi Cục hành án dân sự [huyện T](#), ông [C2](#) còn phải nộp 500.000 đồng án phí vụ kiện; ông [Lê Quang H2](#) và ông [Nguyễn T13](#) người được trừ 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại Biên lai số 0000004 ngày 15/12/2023 của Chi Cục hành án dân sự [huyện T](#), ông [H2](#) và ông [L3](#) mỗi người còn phải nộp 500.000 đồng án phí vụ kiện; ông [Nguyễn V2](#), ông [Nguyễn P1](#) và bà [Trần Thị Thái B](#) mỗi người được trừ 100.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp (ông [Nguyễn Đình P4](#) nộp thay ông [P1](#)) tại biên số 0000008 ngày 15/12/2023 của [C3](#) Cục Thi hành án dân sự [huyện T](#), ông [V2](#) và bà [B](#) mỗi người còn phải nộp 500.000 đồng án phí vụ kiện.

15. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án 11/4/2024.

Nơi nhận:

- TANDCC tại Đà Nẵng;;
- VKSND tỉnh Quảng Bình;
- VKSNDCC tại Đà Nẵng;
- TAND huyện Tuyên Hoá;
- CCTHADS huyện Tuyên Hoá;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Nguyễn Văn Nghĩa

